BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 742 /QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 8 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN.(50)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

Phụ biểu 01: Diện tích lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực theo từng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 742/QĐ-BNN-TCLN, ngày 02/3/2018, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Bá Thước 1	Điện Biên	232.658	67.015	12,60
		Hòa Bình	36.174	23.935	4,50
		Sơn La	487.871	213.722	40,18
		Thanh Hóa	274.061	227.195	42,72
	Tổng diện tích lưu vực		**1.030.763**	**531.867**	**100,00**
2	Bái Thượng	Nghệ An	61.332	54.196	38,08
		Thanh Hóa	118.966	88.137	61,92
	Tổng diện tích lưu vực		**180.298**	**142.333**	**100,00**
3	Bảo Lâm 1	Cao Bằng	106.255	52.592	48,18
		Hà Giang	165.736	56.576	51,82
	Tổng diện tích lưu vực		**271.990**	**109.168**	**100,00**
4	CS2	Bình Dương	12.534	722	2,59
		Bình Phước	96.893	4.596	16,52
		Tây Ninh	107.610	22.510	80,89
	Tổng diện tích lưu vực		**217.036**	**27.828**	**100,00**
5	Đăk mi 3	Kon Tum	41.936	33.912	69,29
		Quảng Nam	19.378	15.028	30,71
	Tổng diện tích lưu vực		**61.314**	**48.940**	**100,00**
6	Dầu Tiếng	Bình Dương	12.534	722	2,59
		Bình Phước	96.893	4.596	16,52
		Tây Ninh	107.610	22.510	80,89
	Tổng diện tích lưu vực		**217.036**	**27.828**	**100,00**
7	Krông nô 2	Đắk Lắk	29.967	29.662	37,27
		Khánh Hòa	6	4	0,004
		Lâm Đồng	52.781	49.930	62,73
	Tổng diện tích lưu vực		**82.754**	**79.596**	**100,00**
8	Trung Sơn	Điện Biên	232.658	67.015	19,50
		Hòa Bình	3.131	1.412	0,41
		Sơn La	486.712	213.218	62,05
		Thanh Hóa	84.930	61.985	18,04
	Tổng diện tích lưu vực		**807.431**	**343.630**	**100,000**